

Số: 436 /QĐ-THPTĐG

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai giao dự toán chi ngân sách năm 2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2025 của Sở GD&ĐT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026.*

*Xét đề nghị của Phụ trách Kế toán nhà trường,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi Ngân sách năm 2026 của trường THPT Phan Đình Giót (có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao Phụ trách Kế toán tổ chức thực hiện công khai theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Giám hiệu, tổ Chuyên môn, tổ Văn phòng, Đoàn Thanh niên và Phụ trách Kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thành Luân**

Đơn vị: Trường THPT Phan Đình Giót

Chương: 422



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 436/QĐ-THPT PDG ngày 31/12/2025 của Trường THPT Phan Đình Giót)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm       |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>22.143.130</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>22.143.130</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>22.143.130</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 17.581.000        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 4.562.130         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |                   |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                   |